

BÁO CÁO
THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM SO VỚI DỰ TOÁN
Năm 2020

I- Số liệu tổng hợp:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao (Kể cả số điều chỉnh trong năm)	Quyết toán năm 2020	So sánh QT/DT	
				Tuyệt đối: Tăng (+), giảm (-)	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
	Tổng số :	3.877.580.000	3.877.580.000	0	100
I	Chi thường xuyên	3.853.000.000	3.853.000.000	0	100
1	Chi thanh toán cá nhân	2.997.825.948	2.997.825.948	0	100
	Mục 6000: Tiền lương	1.536.832.567	1.536.832.567	0	100
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	82.859.573	82.859.573	0	100
	Mục 6100: Phụ cấp lương	779.677.928	779.677.928	0	100
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.250.000	11.250.000	0	100
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3.745.000	3.745.000	0	100
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	465.527.280	465.527.280	0	100
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	117.933.600	117.933.600	0	100
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	818.384.052	818.384.052	0	100
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	78.343.609	78.343.609	0	100
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	155.594.067	155.594.067	0	100
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	52.618.000	52.618.000	0	100
	Mục 6650: Hội nghị	0	0	0	
	Mục 6700: Công tác phí	32.130.000	32.130.000	0	100
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	60.588.104	60.588.104	0	100
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	221.707.000	221.707.000	0	100
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	98.970.000	98.970.000		
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	118.433.272	118.433.272	0	100
3	Chi mua sắm, sửa chữa	21.600.000	21.600.000	0	100
	Mục 7050: Mua, đầu tư tài sản vô hình	21.600.000	21.600.000	0	100
	Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.600.000	21.600.000	0	100
	Mục 6950: Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	0	0	0	

	Mục 6936: Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	
	Mục 6999: Tài sản khác		0	0	#DIV/0!
4	Các khoản chi khác	15.190.000	15.190.000	0	100
	Mục 7750: Chi khác	15.190.000	15.190.000	0	100
11	Chi không thường xuyên	24.580.000	24.580.000	0	100
1	Chi thanh toán cá nhân	24.580.000	24.580.000	0	100
	Mục 6100: Phụ cấp lương	0	0	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho hs,sv, cán bộ đi học	24.580.000	24.580.000	0	100
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0	0	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0	0	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0	0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	#DIV/0!

Đông Triều, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Ngô Thị Thành

Hiệu Trưởng



Đinh Thị Ngọc Dung

Đơn vị: TRƯỜNG THCS HOÀNG QUẾ
Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 05 tháng 04 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định giao ngân sách đầu năm 2021

Trường THCS Hoàng Quế công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2021 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2021	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0		
I	Số thu phí, lệ phí	232.000.000	72.600.000	31	
I	Học phí	232.000.000	72.600.000	31	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.696.000.000	732.624.922	20	120
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.696.000.000	732.624.922	20	120
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>3.167.000.000</u>	<u>700.618.209</u>	22	114,67
	Mục 6000: Tiền lương	1.727.699.600	395.148.000	23	106,9
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	936.732.400	195.935.298	21	113,4
	Mục 6200: Tiền thưởng	8.000.000	0	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	14.000.000	0	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	480.568.000	109.534.911	23	100,0
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				-

2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>529.000.000</u>	<u>32.006.713</u>	6	21,8
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	61.343.000	3.524.113	6	17,5
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	58.200.000	0	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	50.618.000	5.907.000	12	99,7
	Mục 6650: Hội nghị	18.500.000		14	
	Mục 6700: Công tác phí	32.500.000	2.550.000	62	141,7
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	62.588.140	20.025.600	32	100,0
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	70.400.000		0	-
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	68.460.000		0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	78.390.860		0	-
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình				-
3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>28.000.000</u>		0	
	Mục 7750: Chi khác	28.000.000		0	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	175.000.000			-

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Thành

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Thị Ngọc Dung